

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/HS-ST
Ngày 31-3-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như .

Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Thụ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Lâm

Ông Đàm Văn Sự

Bà Nông Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Quang Toàn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Ông Đinh Tiến Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 116/2022/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2023/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 03 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Hoàng Thị Thu H**, sinh ngày 27 tháng 12 năm 1979 tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ F, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12 phổ thông; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn C (đã chết) và bà Viên Thị L, sinh năm 1949; chồng Nông Duy K, sinh 1982 (đã ly hôn); con: có 01 con.

Tiền án: Có 01 (một) tiền án: Bản án số 21/2019/HSST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Tiền sự: Có 01 (một) tiền sự: Ngày 18/5/2021, bị Công an phường Đ, thành phố C xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi gây rối trật tự công cộng.

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 18/3/2022 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Vương Bá H1, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Vương Bá H1, Đoàn Luật sư tỉnh C; có mặt.

- *Bị hại:*

1. Bế Thị T, sinh năm 1966; trú tại: Xóm T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

2. Nguyễn Duy H2, sinh năm 1986; Có mặt.

3. Hoàng Diệu T1, sinh năm 1983; Có mặt.

Cùng trú tại: Tổ A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

4. Lục Văn T2, sinh năm 1985. Trú tại: Xóm K, xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

5. Nông Thị H3, sinh năm 1981; trú tại: Tổ F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

6. Lý Thị V, sinh năm 1976; trú tại: Xóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

7. Lưu Ngọc D, sinh năm 1981; trú tại: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

8. Nguyễn Văn H4, sinh năm 1982; trú tại: N, T, M, Hà Nội. Có mặt.

9. Mã Văn Q, sinh năm 1962; trú tại: Tổ F, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nông Thị D1, sinh năm 1979; trú tại: Tổ C, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Phạm Thanh H5, sinh năm 1978. Trú tại: Tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, Hoàng Thị Thu H cùng với 04 người khác là Vũ Thị Tú A (sinh năm 1986, trú tại Tổ I, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng); Liễu Phương T3 (sinh năm 1987, trú tại xã D, huyện H, tỉnh Cao Bằng); Lục Thị C1 (sinh năm 1987, trú tại Tổ E, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng); Nguyễn Tuấn T4 (sinh năm 1990, trú tại Tổ I, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) đóng góp mỗi người 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng) để mua 06 thửa đất ruộng tiếp giáp nhau của ông Dương Văn X (trú tại Tổ A, phường Đ, thành phố C), gồm thửa đất số 139, 145, 146, 149, 150, 151 tờ bản đồ số 24, có tổng diện tích là 1157,2 m² (sau đó gộp thành thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109) với số tiền 01 tỉ 166 triệu. Cả 05 người thống nhất cho H thực hiện các thủ tục chuyển nhượng và đứng tên 06 thửa đất nêu trên, sau khi hoàn thành thủ tục sẽ

chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị và phân lô để bán chia đều lợi nhuận cho cả 05 người. Trước khi mua thửa đất trên, H đã đến Văn phòng Đ chi nhánh thành phố C tìm hiểu và kiểm tra tính pháp lý thì đã biết được thông tin thửa đất đã nằm vào vị trí quy hoạch sân bóng đá tỉnh Cao Bằng.

Sau khi làm xong các thủ tục chuyển nhượng đất sang tên Hoàng Thị Thu H, ngày 05/7/2018, H đã tự chia thành 12 lô đất, mỗi lô rộng 5m, chiều dài sâu hết thửa đất, Cụ thể:

- + Thửa đất số 151 được chia thành các lô 1, 2, 3, 4.
- + Thửa đất số 150 và một phần thửa đất số 151 và 149 được chia thành các lô 5, 6.
- + Thửa đất số 149 và một phần thửa đất số 145 được chia thành các lô 7, 8.
- + Thửa đất số 145 và một phần thửa đất số 146 được chia thành các lô 9, 10.
- + Thửa đất số 139 và phần còn lại thửa đất số 146 được chia thành các lô 11, 12.

- Ngày 27/7/2018, H mang 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng của các thửa đất nêu trên để đặt vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) với Nông Thị D1 (sinh năm 1979, trú tại Tổ C, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 26/7/2018 đến ngày 26/01/2019, lãi suất vay là 2000đ/triệu/ngày. Để đảm bảo cho khoản vay, hai bên thống nhất lập một hợp đồng Huyền chuyển nhượng 06 thửa đất trên cho bà Nông Thị D1 tại Văn phòng C2, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- Ngày 27/3/2019, Hoàng Thị Thu H có nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm đối với các thửa đất 139, 145, 146, 149, 150, 151, tờ bản đồ số 24, tổng diện tích xin chuyển mục đích sử dụng là 1.063m², đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố C và được hẹn đến ngày 24/4/2019 sẽ trả kết quả giải quyết hồ sơ. Qua xem xét hồ sơ, đối chiếu quy hoạch sử dụng đất thành phố C thì các thửa đất nêu trên nằm vào quy hoạch mở đường giao thông, đất bãi đỗ xe không đủ điều kiện để chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Vì vậy, ngày 22/4/2019, Phòng T7 đã có công văn số 79/CV-TNMT, trả lời cho Hoàng Thị Thu H biết nội dung trên, đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ kèm công văn nêu trên đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND thành phố để trả kết quả cho H.

- Từ ngày 30/9/2019 đến ngày 05/12/2019, H đã thực hiện các thủ tục đề nghị hợp pháp các thửa đất 139, 145, 146, 149, 150, 151 thành một thửa đất là thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109, kèm theo bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất trên, tại Văn phòng Đ chi nhánh thành phố C được hẹn đến ngày 27/12/2019 sẽ trả kết quả giải quyết hồ sơ.

- Ngày 02/3/2020, H và Nông Thị D1 thống nhất lập văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1350, lập ngày 27/7/2018 nêu trên, với lý do “hai bên chưa thống nhất được về việc chuyển

nhượng quyền sử dụng đất”. Cùng với đó, bà D1 đã trả lại giấy chứng nhận 06 thửa cho H. Cùng ngày khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà D1 thì H đã mang đi giao nộp cho Văn phòng Đ chi nhánh T để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới sau khi đã làm thủ tục gộp các thửa đất trên thành thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109 từ trước đó.

- Ngày 05/3/2020, Hoàng Thị Thu H có nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa nước sang đất ở đô thị đối với 600 m² thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109 đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố C và được hẹn đến ngày 26/3/2020 sẽ trả kết quả giải quyết hồ sơ. Qua xem xét hồ sơ, đối chiếu quy hoạch sử dụng đất thành phố C thì thửa đất 119 nằm vào vị trí quy hoạch Khu trung tâm thể dục thể thao, không đủ điều kiện để chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Vì vậy, ngày 24/3/2020, Phòng T7 đã có công văn số 123/CV-TNMT, trả lời cho Hoàng Thị Thu H biết nội dung trên, đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ kèm công văn nêu trên đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND thành phố để trả kết quả cho Hoàng Thị Thu H.

- Ngày 25/3/2020, H và Nông Thị D1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 490, với nội dung Huyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109 cho vợ chồng bà Nông Thị D1 và ông Tô Mạnh H6, giá trị chuyển nhượng 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Hiện nay, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nông Thị D1 và ông Tô Mạnh H6.

* Quá trình Hoàng Thị Thu H nhận tiền đặt cọc mua đất của các bị hại:

- Trường hợp nhận tiền cọc trước thời điểm H mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi cầm cố với bà Nông Thị D1:

Ngày 07/7/2018, Hoàng Thị Thu H nhận số tiền cọc 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) với bà Bé Thị T (sinh năm 1966, trú tại xóm T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần thửa đất số 151 và 150, tờ bản đồ cũ số 24 (lô đất số 5) với diện tích 111,2 m², giá bán là 350.000.000đ. H đã viết giấy nhận đặt cọc đất với bà T số tiền trên, cam kết đến cuối năm 2018 sẽ hoàn thành các thủ chuyển nhượng nhưng đến nay H vẫn không thực hiện và không trả lại tiền đặt cọc. Số tiền H nhận được đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

- Các trường hợp H nhận tiền cọc mua đất mà bản thân Hoàng Thị Thu H đã nhận được Công văn trả lời của Phòng Tài nguyên môi trường thành phố T7 cho biết thửa đất trên không đủ điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định và trên thực tế thời gian này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang đi cầm cố nhưng H vẫn cố tình thực hiện hành vi nhận tiền đặt cọc mua đất, cụ thể:

+ Ngày 23/12/2019, H và Nguyễn Duy H2 (sinh năm 1986, HKTT: Tổ A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) lập hợp đồng số 1599/2019. Số tiền đặt cọc 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 149, 150 tờ bản đồ số 24 (lô S, 6),

diện tích chuyển nhượng 220,1m² giá chuyển nhượng 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng). Huyện cam kết chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị đối với 100m², có đường bê tông rộng 4m đến thửa đất, sau 03 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng đặt cọc hai bên sẽ tiến hành thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồng thời bàn giao giấy tờ và hiện trạng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Duy H2.

+ Ngày 23/12/2019, H và Hoàng Diệu T1 (sinh năm 1983, HKTT: Tổ A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng là chị vợ của Nguyễn Duy H2) lập hợp đồng số 1600/2019. Số tiền đặt cọc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 24 (lô số 7), diện tích chuyển nhượng 109,3m², giá chuyển nhượng 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng). Huyện cam kết chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị đối với 50m², có đường bê tông rộng 4m đến thửa đất, sau 03 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng đặt cọc hai bên sẽ tiến hành thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồng thời bàn giao giấy tờ và hiện trạng quyền sử dụng đất cho Hoàng Diệu T1.

+ Ngày 30/12/2019, H viết giấy nhận tiền đặt cọc đất với Lục Văn T2 (sinh năm 1985, trú tại K, L, H, Cao Bằng) số tiền đặt cọc 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần thửa đất số 151, tờ bản đồ số 24 cũ, diện tích chuyển nhượng là 198,2 m², có mặt tiền 10m, sâu 20m, giá chuyển nhượng là 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Huyện cam kết chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị đối với 100m², có đường bê tông 3,5m đến 4m, hẹn đến ngày 30/3/2020, sẽ bàn giao mặt bằng và giấy tờ cho Lục Văn T2.

Đến ngày 19/4/2020, H dùng Zalo cá nhân nhắn tin cho T2 với nội dung đề nghị T2 đưa cho H 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nữa để H đẩy nhanh thủ tục chuyển nhượng. Thủ thấy H đã không làm đúng như đã cam kết ban đầu nên đã yêu cầu H trả lại cho T2 số tiền đã đặt cọc. Huyện vẫn tiếp tục hứa hẹn cố gắng sớm nhất có thể và nói “tiền sử dụng đất năm nay nhiều quá”. Thủ yêu cầu đến tháng 6 chậm nhất tháng 7 phải xong thủ tục nếu không thì trả lại tiền cho T2, H đã nhất trí. Tuy nhiên, trước đó H đã được thông báo thửa đất không thể chuyển mục đích sử dụng được qua công văn số 123/CV-TNMT, ngày 24/3/2020 của Phòng Tài Nguyên môi trường thành phố T7.

Sau nhiều lần đòi tiền không được, T2 đã yêu cầu H gặp mặt để làm rõ. Đến ngày 12/10/2020, H viết giấy cam kết đến ngày 12/12/2020 sẽ trả tiền đặt cọc cho T2 nhưng hết thời hạn trên H vẫn không trả tiền cho T2. Sau đó, T2 cũng liên tục đòi lại tiền nhưng không được, đến nay H mới chỉ trả lại cho T2 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

+ Ngày 05/3/2020, H viết giấy nhận tiền đặt cọc với Nông Thị H3 (sinh năm 1981, trú tại Tổ F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Cao Bằng) số tiền đặt cọc 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109 (lô số 11), diện tích chuyển nhượng là 100m², giá chuyển nhượng 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Huyền cam kết chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị 50m², có đường bê tông rộng 4m vào đến thửa đất, hẹn đến tháng 5/2020, sẽ làm xong thủ tục chuyển nhượng mang tên Nông Thị H3, nhưng đến hẹn H không thực hiện những gì đã cam kết. Sau nhiều lần gọi hỏi H về việc chuyển nhượng đất, đến ngày 28/8/2020, H viết giấy cam kết đến ngày 05/9/2020 sẽ trả tiền đặt cọc cho Nông Thị H3. Sau đó, H chuyển khoản cho Nông Thị H3 số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) vào ngày 14/9/2020 và số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) vào ngày 03/2/2021. Hiện nay, H chưa trả số tiền 65.000.000đ (sáu mươi năm triệu đồng) còn lại cho Nông Thị H3.

+ Ngày 25/4/2020, H viết giấy nhận đặt cọc của Lý Thị V (sinh năm 1976, trú tại xóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) số tiền 560.000.000đ (năm trăm sáu mươi triệu đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần thửa đất 119, tờ bản đồ số 109 (lô 1, 2, 10, 11, 12), với giá là 1.160.000.000đ (một tỉ một trăm sáu mươi triệu đồng). H cam kết mỗi lô sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng 50m² sang đất ở, hẹn đến tháng 8 năm 2020 sẽ hoàn thiện xong thủ tục chuyển nhượng 05 lô đất trên cho chị V và chị V phải trả số tiền còn lại là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Khi đến hẹn, H không thực hiện những gì đã cam kết, đến ngày 07/10/2020, H viết giấy cam kết hẹn từ ngày 07/10/2020 đến ngày 30/10/2020 H sẽ trả số tiền 280 triệu đồng và từ ngày 30/10/2020 đến ngày 30/11/2020 H sẽ trả lại số tiền còn lại là 280 triệu cho chị V, nhưng đến nay H chưa trả lại tiền cho V.

+ Ngày 03/01/2021, H ký hợp đồng đặt cọc với Lưu Ngọc D (sinh năm 1981; trú tại Tổ G, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109, địa chỉ tại Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (lô đất số 3, số 4), giá chuyển nhượng là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), thời gian đặt cọc 03 tháng. H cam kết làm kè, đường, mặt bằng, thủ tục chuyển nhượng, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì D sẽ thanh toán số tiền còn lại cho H. Nhưng hết thời hạn trên H không thực hiện được các cam kết nêu trên, Lưu Ngọc D đã đòi lại tiền, đến nay H đã trả lại cho D số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

+ Ngày 25/5/2021, H viết giấy đặt cọc đất của Nguyễn Văn H4 (sinh năm 1982, trú tại N, T, M, Hà Nội) số tiền đặt cọc 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109, tại Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (lô đất số 6), với diện tích 92,7m², giá chuyển nhượng là 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng). H cam kết sẽ làm các thủ tục chuyển nhượng sang tên cho H4, khi xong thủ tục thì H4 mới thanh toán số tiền còn lại cho H. Khi thấy thời gian đã lâu mà chưa xong thủ tục, H4 có nhắn tin hỏi H qua ứng dụng Zalo, thì H có nói đang làm thủ tục hẹn đến tháng 8 năm 2021 sẽ xong. Đến cuối tháng 8 năm 2021 H nhắn tin cho H4 đã xong giấy tờ chỉ chờ nhận bìa đỏ, yêu cầu H4 đưa thêm số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) khi nào nhận được bìa đỏ sẽ đưa số tiền còn lại cho H nhưng H4 không đưa tiền cho H. Đến nay, H không thực hiện

được việc chuyển nhượng đất cũng như trả lại tiền đặt cọc cho Nguyễn Văn H4.

Tổng số tiền H nhận của các bị hại là 1.620.000.000đ (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng) đã trả được cho các bị hại tổng số tiền là 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), hiện nay còn tổng số tiền 1.475.000.000đ H chưa trả cho các bị hại.

Ngoài hành vi nhận tiền đặt cọc mua đất của các bị hại trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C còn xác định được Hoàng Thị Thu H còn có hành vi chiếm đoạt tiền đặt cọc mua đất đối với ông Mã Văn Q (sinh năm 1962, trú tại: Tổ F, phường Đ, thành phố C), cụ thể:

Ngày 07/8/2017, Hoàng Thị Thu H có thỏa thuận đặt cọc số tiền 30.000.000đ để mua thửa đất số 259, tờ bản đồ cũ số 17 (*nay là thửa đất số 161, tờ bản đồ mới số 83*), tại Tổ F, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng với ông Đàm Hùng T5, sinh năm 1945, trú tại Tổ A, phường S, thành phố C với giá 460.000.000đ. Ông T5 có viết giấy nhận tiền đặt cọc đất với H, hai bên thỏa thuận là H sẽ có trách nhiệm lo chi phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T5 và thủ tục chuyển nhượng (do tại thời điểm trên thửa đất chưa có sổ đỏ mang tên ông T5 mà chỉ có giấy tờ mua bán). Còn đối với ông T5 có trách nhiệm cung cấp giấy tờ để H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng, giữa hai bên không có thỏa thuận cụ thể về thời gian H sẽ hoàn thành xong thủ tục chuyển nhượng. Do thửa đất này nằm sát nhà và ông Mã Văn Q đang thuê để chăn nuôi nên khi biết việc H đã đặt cọc tiền mua thửa đất với ông Đàm Hùng T5, ông Q đã đặt vấn đề mua lại với H.

Ngày 29/8/2017, ông Mã Văn Q và vợ là Hoàng Thị H7 thỏa thuận mua lại với Hoàng Thị Thu H thửa đất nêu trên với giá 500.000.000đ. H đồng ý và yêu cầu vợ chồng ông Q đặt cọc số tiền 250.000.000đ. Tại nhà riêng của mình, H viết giấy nhận tiền đặt cọc đất số tiền trên, số tiền còn lại vợ chồng ông Q sẽ thanh toán khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Q, mọi chi phí do bên mua chi trả và không có cam kết thời gian cụ thể việc H hoàn thành thủ tục chuyển nhượng. Sau đó vài ngày, H yêu cầu vợ chồng ông Q đưa thêm số tiền 10.000.000đ để H làm thủ tục chuyển nhượng nhưng giữa hai bên không làm giấy tờ giao nhận số tiền này, tổng số tiền gia đình ông Q đã đưa cho H là 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Trong quá trình thỏa thuận, vợ chồng ông Q có biết việc H mới đặt cọc để mua đất với ông T5 và đất chưa có sổ đỏ, H có nói phải chờ H làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T5 thì sẽ chuyển nhượng sang cho vợ chồng ông Q luôn.

Sau khi nhận tiền đặt cọc của vợ chồng ông Q, H khai nhận là dùng 70.000.000đ để trả tiền cho ông Đàm Hùng T5 (*ông T5 có xác nhận việc này nhưng không nhớ thời gian H trả*) và dùng số tiền khoảng trên 100.000.000đ để mua đất với ông Dương Văn X để mở đường vào thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109, địa chỉ tại Tổ A, phường Đ, thành phố C (*là thửa đất trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà Hoàng Thị Thu H đang là bị điều tra*). Tuy nhiên, ông X khai nhận trong quá trình H mua thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109, ông X đã

cam kết có đường vào thửa đất trên, giữa ông X và H không có giao dịch mua bán đất nào khác cũng như không có việc H mua đất với ông X để mở đường vào thửa đất trên. Về số tiền còn lại H khai nhận sử dụng vào chi dùng cá nhân.

Từ ngày 10/10/2017, Sau khi nhận các giấy tờ đất từ ông Thắng H8 đã thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa đủ điều kiện được cấp theo quy định đến ngày 26/12/2019, UBND phường Đ đã thông báo niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất nêu trên, kết thúc vào ngày 13/01/2020. Trong thời gian niêm yết công khai, UBND phường không nhận được ý kiến kiến nghị và khiếu nại gì và đã trả hồ sơ cho H8.

Ngày 10/11/2020, H8 nộp hồ sơ đến Văn phòng Đ chi nhánh thành phố C để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho ông T5 (các tài liệu là bản phô tô). Tuy nhiên, trong quá trình tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai nhận thấy thửa đất số 161, tờ bản đồ số 83 có hiện trạng sử dụng khác so với giấy tờ đề nghị cấp giấy chứng nhận, cụ thể (hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận có diện tích 52,3m²; hồ sơ nộp thuế trước bạ có diện tích 56,0m²; hiện trạng sử dụng có diện tích 149,3m²). Do hồ sơ có diện tích không đồng nhất nên đã đề nghị và có hướng dẫn cho người sử dụng đất bổ sung và hoàn thiện hồ sơ nhưng H8 không thực hiện theo hướng dẫn nên đến thời điểm hiện tại hồ sơ trên chưa nộp lại cho Văn phòng Đ chi nhánh thành phố C.

Cũng trong thời gian đang làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2019, H8 viết giấy biên nhận với Phạm Thanh H5 (sinh năm 1978, trú tại Tổ D, phường H, thành phố C). Trong giấy ghi H8 vay H5 số tiền 500.000.000đ, hẹn đến ngày 20/12/2019 sẽ trả tiền và H8 có thể chấp cho H5 các giấy tờ đất của ông T5.

Nhận thấy thời gian đã lâu H8 vẫn chưa làm xong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông Q đã thúc dục nhiều lần thì H8 nói là vẫn đang làm thủ tục chưa xong. Sau khi biết thông tin H8 mang giấy tờ của thửa đất nêu trên đi thế chấp vay tiền với Phạm Thanh H5 thì ngày 05/01/2021, ông Mã Văn Q đã làm đơn tố giác H8 đến cơ quan Công an để làm rõ sự việc. Đến ngày 09/01/2021, sau khi bị ông Mã Văn Q tố giác, H8 đã viết giấy cam kết cho ông Đàm Hùng T5 với nội dung cam kết là hẹn đến ngày 25/01/2021, H8 sẽ trả hết tiền mua đất còn lại cho ông T5 nhưng đến nay thì H8 cũng không thực hiện cam kết trên.

Ngày 25-11-2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ra Cáo trạng số: 112/CT-VKSCB-P2 truy tố Hoàng Thị Thu H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Hoàng Thị Thu H thừa nhận cáo trạng phản ánh đúng hành vi vi phạm và đã khai nhận: Mặc dù biết thửa đất nằm trong quy hoạch nhưng vẫn góp tiền cùng Lục Thị C1, Liễu Phương T3, Nguyễn Văn T6, Vũ Thị Tú A mua thửa đất với ông Dương Văn X, sau khi mua và sang tên H có làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nhưng được Phòng Tài nguyên và môi trường trả lời các thửa đất nêu trên đã nằm vào vị trí quy hoạch của khu trung tâm thể dục thể thao không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng. Mục đích H nhận tiền đặt cọc mua đất là để lấy tiền trả nợ, H thừa nhận việc cam kết như vậy và ký hợp đồng đặt cọc hoặc viết giấy nhận tiền đặt cọc là để cho những người đặt cọc yên tâm, tin tưởng là H sẽ làm thủ tục chuyển nhượng đất cho mình. Sau khi nhận tiền đặt cọc, H sử dụng số tiền này vào việc trả nợ cho Ngô Trung H9, Đinh Thị Ngọc L1, Phạm Thanh H5 và dùng vào việc chi tiêu cá nhân của H. Đối với việc H mang giấy tờ đất của ông T5 cho Phạm Thanh H5 chỉ là cầm cố làm tin, để H5 cho H thêm thời gian trả khoản tiền mà H đã vay H5 trước đó.

Các bị hại đều khai như nội dung cáo trạng và đề nghị bị cáo Hoàng Thị Thu H trả lại số tiền đặt cọc để mua đất mà H đã chiếm đoạt. Bị hại Lưu Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tại cơ quan điều tra anh D có ý kiến yêu cầu bị cáo phải trả lại tiền đặt cọc cho anh D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Thị D1, Phạm Thanh H5 có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết thúc phần xét hỏi, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội đánh giá các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo khẳng định quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Hoàng Thị Thu H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 và tội “*Lạm dụng tín chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều Điều 175 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như bản Cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị Thu H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Về hình phạt: Áp dụng khoản 3 Điều 175; khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Thị Thu H từ 06 năm đến 07 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; từ 14 năm đến 15 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt cả hai tội đối với bị cáo. Căn cứ Điều 56; khoản 5 điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cộng với 36 (ba mươi sáu) tháng tù tại Bản án số 21/2019/HSST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu phát mại lấy tiền nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động của bị cáo do dùng vào việc phạm tội.

- Trả lại cho Bị cáo Hoàng Thị Thu H 01 dây chuyền bằng kim loại do không liên quan đến hành vi phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Hoàng Thị Thu H phải trả lại số tiền đã lừa đảo chiếm đoạt cho 07 bị hại là: 1.475.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi năm triệu đồng). Và 410.000.000đ (bốn trăm mười triệu đồng) do Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt mà có cho 2 bị hại là bà Bé Thị T và ông Mã Văn Q.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Vương Bá H1 bào chữa cho bị cáo: Nhất trí nội dung truy tố của Viện kiểm sát về tội danh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nhân thân, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b điều 51 BLHS do bị cáo đã trả cho ông T5 số tiền 70 triệu, do đó cần trừ số tiền 260 triệu của ông Q cho bị cáo. Hơn nữa các bị hại cũng có một phần lỗi vì không áp dụng thời hiệu thực hiện giao dịch cọc, ngoài ra đề nghị áp dụng thêm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Về mức hình phạt, đề nghị xử phạt mức thấp nhất của khung hình phạt.

Bị cáo Hoàng Thị Thu H nhất trí với ý kiến bào chữa của Luật sư và không có lời bào chữa bổ sung.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo Hoàng Thị Thu H đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C, Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà, bị cáo Hoàng Thị Thu H, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Lời khai của bị cáo hoàn toàn phù hợp với kết quả điều tra, các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Bản

Kết luận điều tra, Cáo trạng của Viện kiểm sát và các tài liệu, chứng cứ khác có đủ căn cứ kết luận:

Lấy lý do có nhu cầu bán đất và có khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng, sau khi nhận tiền đặt cọc mua đất của các bị hại, Hoàng Thị Thu H đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền đặt cọc và sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể: Bà Bé Thị T đã đặt cọc mua một phần thửa đất số 151 và 150, tờ bản đồ cũ số 24 (lô đất số 5), sau này gộp thành thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109 có địa chỉ tại tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); ông Mã Văn Q đặt cọc mua lại thửa đất số 259, tờ bản đồ cũ số 17 (nay là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 83), có địa chỉ tại tổ F, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Như vậy H đã thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt của 02 bị hại với tổng số tiền là 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng).

Bản thân Hoàng Thị Thu H đã biết được thửa đất số 119, tờ bản đồ số 109 có địa chỉ tại tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng không đủ điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định, cùng với đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang đi cầm cố với người khác nhưng H vẫn cố tình nhận tiền đặt cọc mua đất của các bị hại với mục đích chiếm đoạt số tiền đó và sử dụng số tiền chiếm đoạt được vào mục đích cá nhân, cụ thể: Nguyễn Duy H2 số tiền 300.000.000 đồng, Hoàng Diệu T1 số tiền 100.000.000 đồng, Lục Văn T2 số tiền 300.000.000 đồng, Nông Thị H3 số tiền 65.000.000 đồng, Lý Thị V số tiền 560.000.000 đồng, Lưu Ngọc D số tiền 20.000.000 đồng, Nguyễn Văn H4 số tiền 130.000.000 đồng. Như vậy H thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của 07 bị hại với tổng số tiền là 1.475.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi năm triệu đồng).

Hành vi L2 tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Hoàng Thị Thu H đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, hành vi của bị cáo có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, đã chiếm đoạt tài sản là tiền đặt cọc mua đất của nhiều người, gây bức xúc trong dư luận xã hội. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, động cơ, mục đích phạm tội là nhằm chiếm đoạt tài sản để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Hành vi đó của bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội phạm về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*”. Do vậy, Cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ pháp luật.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Trước khi phạm tội, bị cáo Hoàng Thị Thu H 01 (một) tiền án: Ngày 29/01/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và 01 (một) tiền sự: Ngày 18/5/2021, bị

Công an phường Đ, thành phố C xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi gây rối trật tự công cộng.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phải chịu 02 tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Tái phạm ” quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo được hưởng có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51, ngoài ra bị cáo có mẹ đẻ được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến; tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt chính: Căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm, hậu quả do hành vi phạm tội bị cáo gây ra; nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Đối với Bản án số 21/2019/HSST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt bị cáo 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/01/2019) về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách của án treo. Do vậy, cần áp dụng khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải chịu 36 tháng tù giam và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định.

Xét mức hình phạt do Kiểm sát viên đề nghị đối với bị cáo là có căn cứ cần xem xét chấp nhận.

Xét ý kiến của người bào chữa cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Đối với cả 02 tội mà bị cáo Hoàng Thị thu H10 đã phạm, quá trình điều tra vụ án Cơ quan điều tra không thu giữ được tiền, tài sản, không kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản cá nhân do bị cáo không có tài sản riêng, bị cáo cũng không giữ chức vụ gì trong chính quyền, tổ chức đoàn thể nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo trong cả 02 tội.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể như sau:

Đối với hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho các bị hại: Bế Thị T, số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*); ông Mã Văn Q số tiền 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*).

Đối với hành vi *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*: Bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho các bị hại tổng số tiền 1.475.000.000đ (Một tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng), cụ thể:

- Nguyễn Duy H2, số tiền: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng);
- Hoàng Diệu T1, số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);
- Lục Văn T2, số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng);
- Nông Thị H3, số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi năm triệu đồng);
- Lý Thị V, số tiền 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng);
- Lưu Ngọc D, số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);
- Nguyễn Văn H4 số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Thị D1 có đơn xin xét xử vắng mặt và không có yêu cầu gì đối với bị cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thanh H5 có đơn xin xét xử vắng mặt và yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình điều tra bà H5 yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã vay, tuy nhiên việc vay mượn tiền giữa bị cáo và bà H5 hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với chiếc điện thoại di động tạm giữ của bị cáo, đây là phương tiện bị cáo dùng thực hiện tội phạm nên tịch thu phát mại lấy tiền nộp vào ngân sách Nhà nước. Trả lại cho Bị cáo Hoàng Thị Thu H 01 dây chuyền bằng kim loại do không liên quan đến hành vi phạm tội.

[8] Về án phí: Bị cáo Hoàng Thị Thu H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền phải bồi thường 1.885.000.000đ (một tỷ tám trăm tám mươi năm triệu) theo quy định của pháp luật (36.000.000 đồng + 3% của 1.085.000.000 đồng = 68.550.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Hoàng Thị Thu H** phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Căn cứ khoản 3 Điều 175; khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Thị Thu H 06 (sáu) năm tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*"; 14 (mười bốn) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Tổng hợp hình phạt cả 02 tội buộc bị cáo H phải chấp hành là 20 (hai mươi) năm tù.

Căn cứ Điều 56; khoản 5 điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cộng với 36 (ba mươi sáu) tháng tù tại Bản án số 21/2019/HSST ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt cả hai bản án buộc bị cáo phải chấp hành

hình phạt chung là 23 (hai mươi ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 18/3/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585; 586 và 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Bé Thị T (trú tại: Xóm T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng) số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*);

- Mã Văn Q (trú tại: Tổ F, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*).

- Nguyễn Duy H2 (trú tại: Tổ A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) số tiền: 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*);

- Hoàng Diệu T1 (trú tại: Tổ A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*);

- Lục Văn T2 (Trú tại: Xóm K, xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*);

- Nông Thị H3 (trú tại: Tổ F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Cao Bằng) số tiền 65.000.000đ (*Sáu mươi năm triệu đồng*);

- Lý Thị V (trú tại: Xóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) số tiền 560.000.000đ (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*);

- Lưu Ngọc D (trú tại: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*);

- Nguyễn Văn H4 (trú tại: N, T, M, Hà Nội) số tiền 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu phát mại lấy tiền nộp vào ngân sách Nhà nước 01 (một) phong bì niêm phong theo quy định, mặt trước ghi: “01 (một) điện thoại của Hoàng Thị Thu H”, mặt sau có chữ ký của Hoàng Thị Thu H.

- Trả lại cho bị cáo Hoàng Thị Thu H “01 (một) phong bì niêm phong, mặt trước ghi 01 dây chuyền bằng kim loại của Hoàng Thị Thu H”. Mặt sau có chữ ký của Hoàng Thị Thu H.

Xác nhận vật chứng nêu trên đã được chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng tại Biên bản giao nhận vật chứng số 33 ngày 01 tháng 12 năm 2022.

4. Về án phí:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Hoàng Thị Thu H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 68.550.000 đồng, tổng cộng cả hai khoản án phí là 68.750.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào các Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Phòng hồ sơ công an tỉnh;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh;
- Phòng PC10 CA tỉnh;
- Sở Tư pháp CB;
- Cục THA dân sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Trại tạm giam CA tỉnh CB;
- Bị cáo; Bị hại; Người TGTT;
- Lưu Tòa HS; Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như